| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẠC LIÊU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 81/2017/DSPT
Ngày 20-11-2017
V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Lệ Kiều

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Thanh Dũng

Bà Châu Minh Nguyệt

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2016/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2017/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1929

Địa chỉ: ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Phan Trung H (T), sinh năm 1969, địa chỉ: ấp N, xã H, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 9 năm 2015) (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Ngụy Văn C, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1969, địa chỉ: ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 30 tháng 10 năm 2017) (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Bà Trần Thị T, sinh năm 1969 (có mặt)

Chị Ngụy Thị Y, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Chị Ngụy Thị T, sinh năm 1989 (có mặt)

Chị Ngụy Cẩm T, sinh năm 1996 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngụy Thị Y, chị Ngụy Thị T, chị Ngụy Cẩm T:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1969, địa chỉ: ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 11 năm 2017) (có mặt).

Ông Phan Thành L, sinh năm 1926 (chết năm 2014).

*Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Thành L:*

Bà Lê Thị T, sinh năm 1929 (vắng mặt)

Bà Phan Thị B, sinh năm 1953 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Phan Trường G, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp TT.B, TT.H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Phan Hồng H, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Bà Phan Diệu A, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp TT.A, TT.H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bà Phan Ngọc Đ, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường L, khóm M, phường N, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Phan Trung H, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Phan Văn S, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Lê Văn D, khóm Y, phường Z, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Phan Trung H (T), sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã H, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Thành L gồm bà Lê Thị T, bà Phan Hồng H, ông Phan Trường G, bà Phan Diệu A, bà Phan Ngọc Đ, bà Phan Thị B, ông Phan Trung H, ông Phan Văn S là*: Ông Phan Trung H (T), sinh năm 1969, địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền các ngày 08, 19 tháng 6 năm 2017) (có mặt).

Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: ấp TT.A, TT.H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Văn T.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn T:* Bà Trần Thị Đỗ Q (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 5 năm 2017) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Ngụy Văn C.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà Lê Thị T và ông Phan Trung H (T) là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Thành L và là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Thành L là bà Lê Thị T, ông Phan Trường G, bà Phan Hồng H, bà Phan Diệu A, bà Phan Ngọc Đ, bà Phan Thị B, ông Phan Trung H, ông Phan Văn S trình bày*: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của cha mẹ ông là ông Phan Thành L và bà Lê Thị T khai hoang từ năm 1955. Đến năm 1970, cha mẹ ông mới cho lại em ruột của mẹ ông là ông Nguyễn Khải H sử dụng. Đến khoảng năm 1980, ông H chuyển về ấp TT.A, TT.H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu ở nên ông H chuyển nhượng lại phần đất này cho cháu là Lê Thị M (mẹ ông Ngụy Văn C), sau đó bà M chuyển nhượng lại cho ông C quản lý, sử dụng đến nay. Phần đất tranh chấp là phần bao ngạn có hình chữ U, dùng để làm đường mương thoát nước bà T đã sử dụng từ năm 1955 nhưng đến năm 2014 bà T kêu xe lại ủi đất để làm đường đi thì ông C ngăn cản, không cho sử dụng. Khi cho đất vợ chồng ông H thì bà T chỉ cho phần đất ở chứ không cho phần đất tranh chấp. Nay bà T yêu cầu hộ ông C trả lại cho bà diện tích đất đo đạc thực tế là 691,8m$^2$ và yêu cầu hủy phần diện tích 691,8m$^2$ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông C.

*Bị đơn ông Ngụy Văn C và bà Trần Thị T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngụy Thị Y, Ngụy Cẩm T, Ngụy Thị T trình bày*: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của ông Nguyễn Khải H chuyển nhượng cho mẹ ông C là bà Lê Thị M diện tích 5.752 m$^2$ loại đất vườn tạp với 03 chỉ vàng 24k vào năm 1980, việc chuyển nhượng giữa hai bên không có làm giấy tờ. Sau khi nhận chuyển nhượng bà M sử dụng đến năm 1986 thì bà M sang lại cho ông C với giá là 150 giạ lúa, khi chuyển nhượng có làm giấy tay, ông C sử dụng đến năm 1993 thì kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh Minh Hải với diện tích là 5.610 m$^2$ (trong đó có 300m$^2$ đất thổ cư và 5.310m$^2$ đất vườn tạp), đến năm 2001 đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh Bạc Liêu với diện tích 5.752 m$^2$ (trong đó 300 m$^2$ đất thổ cư và 5.452m$^2$ đất vườn tạp). Khi ông H chuyển nhượng đất cho bà M và khi bà M chuyển nhượng đất lại cho ông có cả con mương bao quanh 04 phía và ông sử dụng cho đến nay. Trong quá trình sử dụng ông C có san lấp thêm chiều dài khoảng 40m, độ sâu 1,8m. Từ trước đến giờ ông có cho bà T thoát nước ra, vô để làm ruộng. Đến năm 2015, ông xây hàng rào thì bà T mới ngăn không cho làm với lý do cho rằng là đất của bà T. Nay ông không đồng ý trả cho bà T phần đất có diện tích đất 691,8m$^2$ , không đồng ý yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử đất đối với phần diện tích đất 691,8m$^2$ theo yêu cầu của bà T.

*Bà Trần Thị Đỗ Q là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu trình bày*: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngụy Văn C là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào tài liệu được lưu trữ thì tại thửa đất số 754 tờ bản đồ số 09 diện tích 5.752m$^2$ mục đích sử dụng đất: đất ở 300m$^2$ và đất vườn tạp 5.452m$^2$ được cấp cho hộ ông Ngụy Văn C theo hiện trạng trên bản đồ tỉnh Bạc Liêu được thành lập năm 1997 có cùng vị trí với thửa đất số 210, tờ bản đồ 08, diện tích 5.610m$^2$ mục đích sử dụng: đất thổ cư 300m$^2$ và lập vườn 5.310m$^2$ được cấp cho ông Ngụy Văn C theo hiện trạng trên bản đồ của tỉnh Minh Hải cũ được thành lập năm 1993, diện tích chênh lệch 142m$^2$. Khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ngụy Văn C diện tích 5.752m$^2$ tại thửa đất số 754 tờ bản đồ số 09 vào năm 2001 là dựa trên bản đồ tỉnh Bạc Liêu năm 1997, khi cấp chỉ dựa trên bản đồ, không đo đạc thực tế, ranh giới thửa đất vẫn không thay đổi, sở dĩ có sự chênh lệch diện tích so với thời điểm năm 1993 là do cách tính khác nhau ở mỗi thời kỳ.

Từ nội dung trên, tại bản án số 12/2017/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao về án phí, lệ phí tòa án.

***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đòi hộ ông Ngụy Văn C giao trả phần diện tích đất 691,8m$^2$ đất thuộc thửa đất số 754, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Đất có vị trí và số đo như sau:

- Phần thứ nhất: có diện tích 261m$^2$, có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo.

- Phần thứ hai: có diện tích 203,4m$^2$, có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo.

- Phần thứ ba: có diện tích 227,4m$^2$, có tuyên vị trí tứ cạnh kèm theo.

2. Buộc ông Ngụy Văn C, bà Trần Thị T, chị Ngụy Thị Y, Chị Ngụy Cẩm T, chị Ngụy Thị T trả lại phần diện tích đất theo đo đạc thực tế là 691,8m$^2$ cho bà Lê Thị T.

3. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất huyện VL (nay là Ủy ban nhân dân huyện H) cấp cho hộ ông Ngụy Văn C đối với diện tích 691,8m$^2$ tại thửa đất số 754, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

4. Buộc bà Lê Thị T hoàn trả cho hộ ông Ngụy Văn C số tiền 1.961.000 đồng là giá trị cây trồng lâu năm trên đất. Sau khi hoàn trả tiền, bà Lê Thị T được quyền sở hữu 02 cây xà cừ (lớn), 01 cây ô môi (lớn), 01 cây dừa mới trồng khoảng 01 năm, 02 cây chuối bị lão, 01 cây tràm bông vàng, 01 cây bạch đàn, 02 cây sứ theo Biên bản định giá tài sản ngày 04 tháng 4 năm 2017.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Ngụy Văn C phải chịu 1.150.000 đồng nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Bà Lê Thị T đã dự nộp tạm ứng

1.150.000 đồng được nhận lại từ số tiền ông C nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

7. Án phí sơ thẩm dân sự, bà Lê Thị T phải nộp 200.000 đồng đối với phần giá trị cây trồng hoàn trả cho ông Ngụy Văn C. Bà Lê Thị T đã dự nộp tạm ứng án phí 400.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 003896 ngày 12/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H được đối trừ. Bà T còn được nhận lại 200.000 đồng tại chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Hộ ông Ngụy Văn C chịu án phí đối với giá trị quyền sử dụng đất buộc trả cho bà Lê Thị T là 1.592.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về áp dụng lãi suất chậm trả, Luật Thi hành án dân sự trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 9 năm 2017 bị đơn ông Ngụy Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm vì đất là do ông nhận chuyển nhượng lại của mẹ ông là bà Lê Thị M (đã mất) và ông đã được Ủy ban nhân dân huyện VL (nay là huyện H) cấp quyền sử dụng đất ngày 23 tháng 4 năm 1994 và được cấp đổi vào năm 2001.

Tại phiên tòa ông Ngụy Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điêu 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông C, sửa một phần bản dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự, phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn bà Lê Thị T xác định đất tranh chấp là của vợ chồng bà khai phá vào năm 1955, hiện trạng đất tranh chấp là con mương bao ngạn hình chữ U, từ trước đến nay gia đình bà đã sử dụng phần đất này để làm đường mương thoát nước ra ruộng của gia đình. Phần đất mà bà T cho ông Nguyễn Khải H vào năm 1970 là đất nền và đất vườn không có đất tranh chấp. Phía bị đơn ông Ngụy Văn C xác định đất tranh chấp là của ông Nguyễn Khải H

chuyển nhượng lại cho mẹ ruột ông là bà Lê Thị M vào năm 1980, sau đó đến năm 1986 thì bà M chuyển nhượng lại cho ông sử dụng đến nay.

[3] Ông C khẳng định phần đất tranh chấp nằm trong tổng số đất ông H chuyển nhượng lại cho bà M, sau đó bà M chuyển nhượng lại cho ông C toàn bộ diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của ông H. Tuy nhiên, ông C không có chứng cứ chứng minh, vì qua các lần chuyển nhượng đều không làm giấy tờ, không đo đạc thực tế, việc chuyển nhượng chỉ thỏa thuận bằng miệng nên không đảm bảo chính xác về diện tích cũng như vị trí đất.

[4] Tại lời khai của ông Lê Văn R (BL 75), bà Lê Thị B (BL 81), ông Nguyễn Văn M (BL 81B), bà Trang Thị A (BL 83) xác định đất tranh chấp là của bà Lê Thị T cho ông H, khi cho có cả con mương. Còn tại lời khai của ông Lê Minh Đ (BL 81C) xác định đất tranh chấp là của bà T, trước đây bà T có để lại cho ông H cái nền nhà còn phần đất đường mương thì vẫn là của bà T. Tuy những người làm chứng có lời khai khác nhau và không trực tiếp chứng kiến việc cho đất giữa bà T và ông H nhưng họ đều thống nhất xác định về nguồn gốc đất tranh chấp là của bà T. Điều này phù hợp với lời khai của ông H là phần đất mà ông chuyển nhượng cho bà M có nguồn gốc của bà T (BL từ 76 đến 79). Việc ông H xác định đất tranh chấp là do bà T chuyển nhượng cho ông thì ông phải có nghĩa vụ chứng minh. Nay ông H không đưa ra được chứng cứ chứng minh, phía bà T không thừa nhận có tặng cho hay chuyển nhượng đất tranh chấp này cho ông H nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của ông H.

[5] Xét về quá trình sử dụng đất tranh chấp: Bà T, ông C cùng những người làm chứng đồng xác định đất tranh chấp được bà T, ông C sử dụng chung để làm đường đi và đường thoát nước ra vô ruộng của các bên. Bà T, ông C cho rằng việc bên này cho bên kia sử dụng đất là do chỗ bà con thân thuộc và từ trước đến nay các bên không ai xác định đất tranh chấp là của mình. Vào năm 2014 khi ông C xây hàng rào thì bà T ngăn cản và phát sinh tranh chấp. Phần đất tranh chấp ông C đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993 và cấp đổi vào năm 2001. Hội đồng xét xử xét thấy, như đã nhận định ở trên, do ông H không chứng minh được đất tranh chấp là của bà T chuyển nhượng lại cho ông H nên dù ông C có quá trình sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cũng không có căn cứ khẳng định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông C. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc hộ ông C giao trả phần đất tranh chấp cho bà T và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử đụng đất của hộ ông Cần đối với phần đất tranh chấp là có cơ sở.

[6] Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04 tháng 4 năm 2017 và bảng trích đo ngày 10 tháng 4 năm 2017 thể hiện phần đất tranh chấp (phần I) giáp liền đất ở và đất ruộng ông C nên để tạo điều kiện canh tác lúa của gia đình ông C thì cần giao cho ông C được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này và buộc hộ ông C phải hoàn trả giá trị đất lại cho bà T. Tại biên bản định giá ngày 04 tháng 4 năm 2017 đất tranh chấp có giá thị trường là 46.000 đồng /1$m^2$, như vậy giá trị đất mà hộ ông C hoàn trả cho bà T là 46.000 đồng x 261$m^2$ = 12.006.000 đồng. Ngoài ra, trên phần đất tranh chấp (phần I) có các loại cây trồng như 02 cây sứ, 02 cây xà cừ (lớn), 01 cây ô môi (lớn), 01 cây dừa mới trồng khoảng 01 năm, 02 cây chuối bị

lão, 01 cây tràm vàng, 01 cây bạch đàn và 02 cây cột bê tông do gia đình ông C trồng và xây dựng. Nay giao phần đất này cho hộ ông C được tiếp tục quản lý, sử dụng nên phía bà T không phải bồi thường giá trị đối với các loại cây trồng và cột bê tông trên cho hộ ông C.

[7] Trong quá trình thụ lý và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị T yêu cầu đo đạc lại phần đất tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đất tranh chấp ngày 04 tháng 4 năm 2017 vợ chồng ông C, bà T đều có tham gia và thống nhất với kết quả đo đạc. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 11 năm 2017 bà T xác định là vẫn đồng ý kết quả đo đạc của Tòa án cấp sơ thẩm, nhưng không đồng ý về hiện trạng thể hiện tại bảng trích đo ngày 10 tháng 4 năm 2017 vì thực tế đất tranh chấp (phần I) có một phần là đất liền, còn lại là đất trồng lúa chứ không có đất mương. Bên cạnh đó, bà T còn đặt ra yêu cầu bà T phải trả cho gia đình bà chi phí tôn tạo, bồi đắp đất tranh chấp (phần I) là 30.000.000 đồng. Xét thấy: Do Hội đồng xét xử xem xét giao cho hộ ông C được tiếp tục quản lý, sử dụng đất tranh chấp (phần I) và hoàn trả giá trị đất cho bà T nên không cần thiết tiến hành đo đạc lại đất tranh chấp và xem xét chi phí tôn tạo, bồi đắp đất theo yêu cầu của bà T.

[8] Về án phí: Do cấp phúc thẩm giao đất tranh chấp (phần I) cho hộ ông C nên bà T không phải chịu án phí đối với giá trị các loại cây trồng và cột bê tông trên đất. Tuy nhiên, trong vụ án này bà T khởi kiện đòi quyền sử dụng đất nhưng cấp sơ thẩm lại buộc hộ ông C phải nộp án phí có giá ngạch là chưa phù hợp. Bởi lẽ, căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí và khoản 1 Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án quy định: "*Đối với tranh chấp về tài sản cho mượn, cho ở nhờ thì đương sự phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch*". Do đó, cấp sơ thẩm cần rút khinh nghiệm phần này.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Ngụy Văn C, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần bản án sơ thẩm số 12/2017DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

[11] Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Ngụy Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao về án phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngụy Văn C, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 12/2017DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đòi ông Ngụy Văn C quyền sử dụng đất diện tích 691,8m$^2$ thuộc một phần thửa đất số 754, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Buộc ông Ngụy Văn C, bà Trần Thị T, chị Ngụy Thị Y, chị Ngụy Cẩm T, chị Ngụy Thị T trả lại phần đất diện tích 430,8m$^2$ (phần II, III) thuộc một phần thửa đất số 754, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu cho bà Lê Thị T, đất có vị trí và kích thước như sau:

- Phần thứ hai:

+ Hướng Đông giáp với đất bà Lê Thị T có số đo 67,8m

+ Hướng Tây giáp với đất ông Ngụy Văn C có số đo 67,8m

+ Hướng Nam giáp với đất tranh chấp có số đo 3m

+ Hướng Bắc giáp đất tranh chấp có số đo 3m

Diện tích: 203,4m$^2$.

- Phần thứ ba:

+ Hướng Đông giáp với đất bà Lê Thị T có số đo 3m

+ Hướng Tây giáp với lộ nhựa chưa có số đo 3m

+ Hướng Nam giáp đất ông Tăng Văn L có số đo 75,8m

+ Hướng Bắc giáp đất ông Ngụy Văn C có số đo 75,8m

Diện tích: 227,4m$^2$.

3. Giao phần đất diện tích 261m$^2$ (phần I) thuộc một phần thửa đất số 754, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu cho hộ ông Ngụy Văn C quản lý, sử dụng (hiện hộ ông Ngụy Văn C đang quản lý, sử dụng được tiếp tục quản lý, sử dụng), đất có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp với đất bà Lê Thị T có số đo 3m

+ Hướng Tây giáp với lộ nhựa chưa có số đo 3m

+ Hướng Nam giáp đất ông Ngụy Văn C có số đo 87m

+ Hướng Bắc giáp đất ông Ngụy Văn C có số đo 87m

4. Buộc ông Ngụy Văn C, bà Trần Thị T, chị Ngụy Thị Y, chị Ngụy Cẩm T, chị Ngụy Thị T hoàn trả giá trị phần đất diện tích 261m$^2$ (phần I) cho bà Lê Thị T là 12.006.000 đồng (mười hai triệu không trăm lẻ sáu nghìn đồng).

5. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00293 QSDĐ/557/1999 cấp ngày 21/06/2001 của Ủy ban nhân dân huyện VL (nay là Ủy ban nhân dân huyện H) cấp cho hộ ông Ngụy Văn C đối với phần đất diện tích 430,8m$^2$ (phần II, III) thuộc một phần thửa đất số 754, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp X, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.150.000 đồng ông Ngụy Văn C phải chịu. Bà Lê Thị T dự nộp tạm ứng 1.150.000 đồng đã chi phí hết. Ông Ngụy Văn C có nghĩa vụ phải nộp 1.150.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu để hoàn trả lại cho bà Lê Thị T.

7. Về án phí:

7.1 Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Lê Thị T không phải nộp, bà Lê Thị T đã nộp tạm ứng án phí 400.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 003896 ngày 12 tháng 11 năm 2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H , tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Ông Ngụy Văn C, bà Trần Thị T, chị Ngụy Thị Y, chị Ngụy Cẩm T, chị Ngụy Thị T cùng phải nộp là 200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

7.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngụy Văn C không phải nộp, ông C đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003644 ngày 11 tháng 9 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa chịu trả các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
*- TANDCC Tại TP HCM (02b);*
*- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02b);*
*- TAND huyện H (01b);*
*- Chi CTHADS huyện H (01b);*
*- Các đương sự (17b);*
*- Lưu TDS, THC, VP (04b)*

**Nguyễn Lệ Kiều**